THỊ TRẤN TÂN PHÚ

TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH: SỐ 906-2025

HỆ TOẠ ĐỘ VN-2000, KHU VỰC ĐÔ THỊ, KHU PHỐ BÀU KÉ - THUỘC TỜ BẢN ĐỒ SỐ: 90(272 566)

PHỤC VỤ: THU HỒI ĐẤT VÀ LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG

TỈNH BÌNH PHƯỚC - HUYỆN ĐỒNG PHÚ

TĐ 906-2025

TÊN DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ GIAI ĐOẠN 2
TÊN GÓI THẦU: TƯ VẤN ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2000 KHU 317HA
ĐỊA CHỈ KHU ĐẤT: KHU PHỐ BÀU KÉ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC.
TỔNG DIỆN TÍCH KHU B, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ MỞ RỘNG: 1327528,5 M ^{2}
TỜ SỐ 3

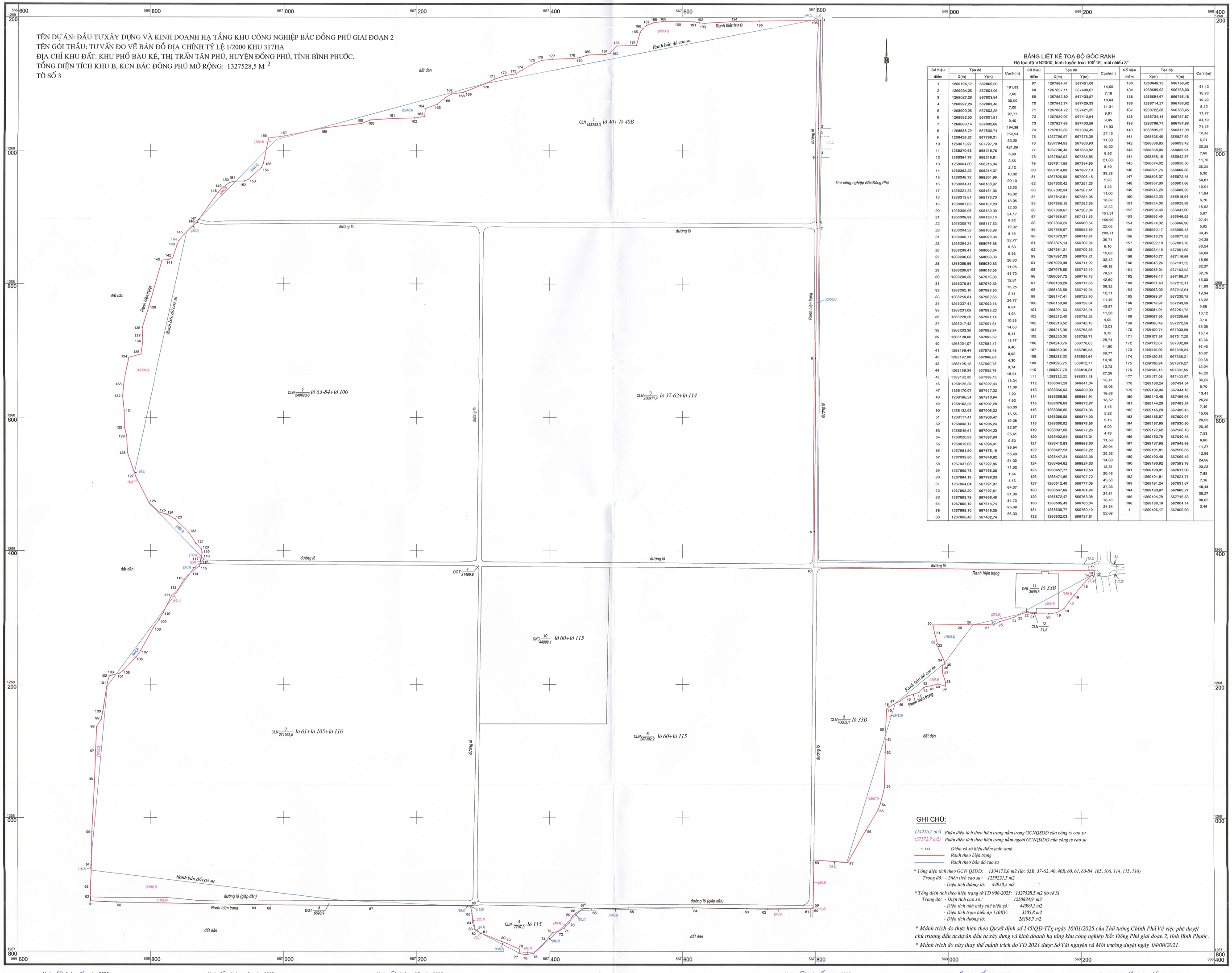

BẢNG LIỆT KÊ TOẠ ĐỘ GÓC RANH

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106° 15', múi chiếu 3°

Số hiệu điểm	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Cạnh(m)	Số hiệu điểm	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Cạnh(m)	Số hiệu điểm	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Cạnh(m)
1	1269196,17	567806,60		67	1267864,41	567451,09		133	1268649,72	566759,42	
			161,93				14,06				41,12
2	1269034,26	567804,05		68	1267857,11	567439,07		134	1268689,93	566768,00	
			7,00				7,18				18,76
3	1269027,26	567803,94		69	1267852,50	567433,57		135	1268694,67	566786,15	
			30,00				10,64				19,79
4	1268997,26	567803,46		70	1267842,74	567429,33		136	1268714,27	566788,92	
			7,00				11,31				8,12
5	1268990,26	567803,35		71	1267834,72	567421,35		137	1268722,38	566788,45	
			97,77				9,61				11,77
6	1268892,50	567801,81		72	1267830,07	567412,94		138	1268734,14	566787,87	
			9,40				9,65				34,10
7	1268883,14	567802,66		73	1267827,69	567403,59		139	1268766,71	566797,96	
			194,36				14,93				71,19
8	1268688,79	567800,74		74	1267815,89	567394,45		140	1268835,22	566817,30	
			259,54				27,15				10,46
9	1268429,26	567798,31		75	1267796,57	567375,38		141	1268836,45	566827,69	
			53,29				11,60				6,21
10	1268375,97	567797,70		76	1267794,93	567363,90		142	1268838,85	566833,42	
			421,09				10,20				20,28
11	1268370,65	568218,75		77	1267796,49	567353,82		143	1268858,05	566839,94	
			5,99				6,52				7,68
12	1268364,76	568219,81		78	1267802,93	567354,86		144	1268865,15	566842,87	
			3,55				21,83				11,70
13	1268364,00	568216,34		79	1267811,88	567334,95		145	1268874,02	566850,50	
			2,12				8,40				26,25
14	1268363,22	568214,37		80	1267814,88	567327,10		146	1268891,75	566869,86	
			18,32				33,23				5,30
15	1268349,72	568201,99		81	1267826,99	567296,15		147	1268896,37	566872,45	
			20,10				5,96				50,81
16	1268334,41	568188,97		82	1267830,42	567291,28		148	1268937,80	566901,86	
			12,62				4,32				10,51
17	1268324,35	568181,35		83	1267832,34	567287,41		149	1268945,29	566909,23	
			13,02				11,00				11,94
18	1268313,81	568173,70		84	1267842,81	567284,05		150	1268952,23	566918,94	
			13,05				13,39				6,70
19	1268307,65	568162,20		85	1267856,15	567282,85		151	1268954,06	566925,39	
			12,00				12,52				15,62
20	1268306,08	568150,30		86	1267868,67	567282,84		152	1268954,49	566941,00	
			24,17				151,31				5,87
21	1268306,39	568126,13		87	1267869,67	567131,53		153	1268956,49	566946,52	
			8,92				150,90				27,41
22	1268308,75	568117,53		88	1267869,23	566980,64		154	1268974,82	566966,90	
			12,32				22,05				5,92
23	1268304,53	568105,96		89	1267869,67	566958,59		155	1268980,17	566969,43	
			8,49				209,71				39,45
24	1268300,71	568098,38		90	1267873,37	566748,91		156	1269018,78	566977,55	
			22,77				39,71				24,38
25	1268294,24	568076,55		91	1267875,14	566709,24		157	1269022,10	567001,70	
			9,53				6,10				60,54
26	1268289,41	568068,34		92	1267881,21	566709,83		158	1269034,18	567061,02	
			9,53				15,83				56,03
27	1268290,03	568058,83		93	1267897,03	566709,21		159	1269040,77	567116,66	
			28,30				32,42				15,55
28	1268289,66	568030,53		94	1267929,38	566711,29		160	1269046,24	567131,22	
			11,95				49,18				32,37
29	1268289,87	568018,58		95	1267978,55	566712,19		161	1269048,31	567163,52	
			41,70				79,27				32,76
30	1268289,36	567976,88		96	1268057,72	566716,16		162	1269049,17	567196,27	
			12,81				42,60				16,00
31	1268276,84	567979,59		97	1268100,29	566717,65		163	1269051,40	567212,11	
			15,25				36,32				11,63
32	1268262,10	567983,50		98	1268136,58	566719,24		164	1269063,02	567212,64	
			2,41				12,71				19,34
33	1268259,84	567982,65		99	1268147,41	566725,90		165	1269069,81	567230,75	
			24,77				11,45				16,22
34	1268237,41	567993,15		100	1268158,60	566728,34		166	1269079,97	567243,39	
			6,64				43,57				9,68
35	1268231,09	567995,20		101	1268201,63	566735,21		167	1269084,91	567251,72	
			4,95				11,20				18,12
36	1268228,26	567991,14		102	1268212,40	566738,29		168	1269087,35	567269,68	
			10,85				4,05				3,10
37	1268217,42	567991,61		103	1268213,52	566742,18		169	1269088,49	567272,56	
			14,68				12,03				33,35
38	1268203,39	567995,94		104	1268216,30	566753,88		170	1269100,74	567303,58	
			5,41				6,12				15,14
39	1268198,00	567995,52		105	1268220,06	566758,71		171	1269107,36	567317,20	
			11,47				28,74				16,66
40	1268201,07	567984,47		106	1268240,76	566778,65		172	1269112,67	567332,99	
			9,40				11,80				16,43
41	1268198,44	567975,45		107	1268250,35	566785,53		173	1269115,09	567349,24	
			8,92				39,77				10,67
42	1268197,00	567966,65		108	1268285,23	566804,64		174	1269120,86	567358,21	
			4,30				14,10				20,68
43	1268195,12	567962,78		109	1268296,75	566812,77		175	1269130,94	567376,27	
			9,74				12,72				12,04
44	1268188,34	567955,79		110	1268307,70	566819,24		176	1269135,15	567387,55	
			18,54				27,26				16,23
45	1268182,80	567938,10		111	1268332,22	566831,15		177	1269137,05	567403,87	
			13,04				13,41				30,89
46	1268175,29	567927,44		112	1268341,28	566841,04		178	1269138,24	567434,54	
			11,39				18,05				9,70
47	1268170,07	567917,32		113	1268356,93	566850,03		179	1269139,36	567444,18	
			7,29				16,83				13,41
48	1268166,54	567910,94		114	1268368,85	566861,91		180	1269143,45	567456,95	
			4,92				13,52				26,30
49	1268163,25	567907,28		115	1268376,63	566872,97		181	1269144,29	567483,24	
			30,33				4,45				7,46
50	1268132,95	567906,02		116	1268380,86	566874,36		182	1269146,20	567490,45	
			15,55				5,22				15,06
51	1268117,41	567906,47		117	1268386,05	566874,93		183	1269156,97	567500,97	
			19,28				5,15				29,55
52	1268098,17	567905,24		118	1268390,92	566876,59		184	1269157,95	567530,50	
			52,57				6,99				20,46
53	1268045,61	567904,20		119	1268397,88	566877,26		185	1269177,62	567536,13	
			25,41				4,76				7,53
54	1268020,99	567897,90		120	1268402,54	566876,31		186	1269183,79	567540,45	
			9,63				11,53				6,90
55	1268012,02	567894,41		121	1268410,83	566868,30		187	1269187,95	567545,95	
			35,54				20,04				11,37
56	1267981,50	567876,19		122	1268427,53	566857,22		188	1269191,81	567556,65	
			55,43				28,32				12,88
57	1267933,30	567848,82		123	1268447,34	566836,98		189	1269193,48	567569,42	
			51,09				14,60				24,36
58	1267937,03	567797,86		124	1268454,62	566824,33		190	1269193,92	567593,78	
			71,32				12,21				23,23
59	1267865,73	567796,08		125	1268457,77	566812,53		191	1269193,31	567617,00	
			1,54				20,43				7,85
60	1267864,19	567796,03		126	1268471,85	566797,72		192	1269191,81	567624,71	
			4,16				45,58				7,18
61	1267864,04	567791,87		127	1268512,49	566777,09		193	1269191,24	567631,87	
			64,37				37,23				48,48
62	1267863,20	567727,51		128	1268547,68	566764,94		194	1269193,97	567680,27	
			31,06				24,81				35,27
63	1267863,75	567696,46		129	1268572,47	566763,98		195	1269194,79	567715,53	
			81,73				13,46				88,62
64	1267865,19	567614,74		130	1268585,43	566760,34		196	1269196,16	567804,14	
			95,69				24,34				
65	1267865,10	567519,05		131	1268609,77	566760,19		1	1269196,17	567806,60	2,46
			56,33				22,39				
66	1267863,48	567462,74		132	1268632,03	566757,81					

GHI CHÚ:

(14216,2 m2) *Phần diện tích theo hiện trạng nằm trong GCNQSDĐ của công ty cao su*

(37572,7 m2) *Phần diện tích theo hiện trạng nằm ngoài GCNQSDĐ của công ty cao su*

• 141 *Điểm và số hiệu điểm mốc ranh*

Ranh theo hiện trạng

Ranh theo bản đồ cao su

* *Tổng diện tích theo GCN QSDĐ:* 1304172,0 m2 (lô: 33B, 37-62, 40, 40B, 60, 61, 63-84, 105, 106, 114, 115, 116)
Trong đó: - *Diện tích cao su :* 1259221,5 m2
- *Diện tích đường lô:* 44950,5 m2

* *Tổng diện tích theo hiện trạng từ TD 906-2025:* 1327528,5 m2 (từ số 3)
Trong đó: - *Diện tích cao su :* 1250824,9 m2
- *Diện tích nhà máy chế biến gỗ:* 44999,1 m2
- *Diện tích trạm biến áp 110KV:* 3505,8 m2
- *Diện tích đường lô:* 28198,7 m2

* *Mảnh trích đo thực hiện theo Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 của Thủ tướng Chính Phủ Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn 2, tỉnh Bình Phước.*

* *Mảnh trích đo này thay thế mảnh trích đo TĐ 2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 04/06/2021.*

TỈ LỆ 1:2000

1 cm trên bản đồ bằng 20 m trên thực địa

40m 20 0 40 80 120 160m

Ngày 12 tháng 06 năm 2025
CÔNG TY CP TVXD VÀ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ LINH SƠN
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Sinh

Ngày 17 tháng 06 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Trọng Thủy

Ngày 12 tháng 06 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Phi Điểu

Ngày 17 tháng 06 năm 2025
Xác nhận đo vẽ phù hợp hiện trạng
UBND THỊ TRẤN TÂN PHÚ
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)
PHÓ CHỦ TỊCH
Phan Tùng Thương

Ngày 18 tháng 06 năm 2025
CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)
CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
Phó Chi Cục Trưởng
Võ Đức Thiện

Duyệt, Ngày 17 tháng 06 năm 2025
CƠ QUAN DUYỆT
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC
Diệp Trường Vũ